

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẮC NINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2025

DANH SÁCH XÉT TUYỂN ĐỢT 1 NĂM 2025

STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
1	111	6720101	1997	Đỗ Thị	Én	19/02/1977	Nữ	1901		19024	2NT	5.7	5.8	5.5	17.5
2	308	6720101	1992	Nguyễn Văn	Thanh	20/12/1974	Nam	1903		19065	2NT	5.8	5.7	5.4	17.4
3	396	6720101	1995	Vũ Kim	Anh	21/05/1977	Nữ	1907		19014	2NT	5.6	5.5	6.1	17.7
4	815	6720101	2004	Vũ Thị Thúy	Quỳnh	15/09/1985	Nữ	1901		18012	2	7.4	7.4	7.2	22.3
5	816	6720101	2010	Nông Thị Thanh	Liêm	10/10/1992	Nữ	1901		11017	1	5.6	5.9	5.7	18.0
6	823	6720101	2013	Nguyễn Văn	Long	04/10/1995	Nam	2102		19049	2NT	6.2	5.8	6.1	18.6
7	843	6720101	2008	Phạm Thị	Lý	13/08/1990	Nữ	4603		19019	2NT	7	6.5	6.7	20.7
8	883	6720101	2008	Nguyễn Phương	Thảo	28/07/1990	Nữ	1901		18061	1	6.3	5.5	5	17.6
9	885	6720101	2010	Nguyễn Quang	Hiếu	02/09/1992	Nam	1905		19021	2NT	6.3	6.3	6.8	19.9
10	932	6720101	2012	Đàm Văn	Viện	19/02/1994	Nam	1901		12055	1	5.5	5.9	5.8	18.0
11	940	6720101	2006	Nguyễn Thị Thu	Hà	12/12/1988	Nữ	1904		16063	2NT	6.1	6.2	6.2	19.0
12	964	6720101	2007	Nguyễn Thị Thanh	Nga	09/03/1989	Nữ	1908		19024	2NT	7.4	6.8	6.7	21.4
13	993	6720101	2008	Đào Thị Thuý	Dương	04/12/1989	Nữ	1902		18021	1	5.3	5.8	5.7	17.6
14	994	6720101	1992	Nguyễn Thị	Huyền	04/02/1975	Nữ	1906		19043	2NT	6.8	6.2	6.2	19.7

STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
15	1021	6720101	2003	Trần Thị	Mây	09/01/1985	Nữ	1905		25043	2NT	6.5	6.6	6.4	20.0
16	1030	6720101	2010	Vũ Thị Huyền	Trang	16/01/1992	Nữ	1904		19017	2	6.1	6	6.1	18.5
17	1033	6720101	2011	Nguyễn Thị Thu	Hương	01/02/1993	Nữ	1902		19048	2NT	6.8	6.5	6.3	20.1
18	1058	6720101	2009	Nguyễn Văn	Bắc	02/08/1991	Nam	1809		18030	1	5.4	5.2	5.2	16.6
19	1060	6720101	0	Trần Thị Bích	Quỳnh	13/10/1985	Nữ	1902		19016	2	6.9	6.9	6.5	20.6
20	1068	6720101	1998	Phạm Thị	Quỳnh	27/09/1979	Nữ	1908		19014	2NT	5.7	5.7	6.2	18.1
21	1087	6720101	2011	Nguyễn Thị	Lý	20/11/1993	Nữ	1904		19027	2	8.1	8.6	8.4	25.4
22	1093	6720101	2009	Nguyễn Thị	Trang	01/07/1991	Nữ	1901		19022	2NT	6.3	6.4	6.1	19.3
23	1105	6720101	1997	Trần Thị	Sâm	27/12/1978	Nữ	1904		19014	2NT	6.2	5.8	5.7	18.2
24	1128	6720101	2009	Nguyễn Văn	Thành	22/10/1991	Nam	1904		19020	2NT	6.2	5.4	5.7	17.8
25	1130	6720101	1996	Nguyễn Thị	Lý	05/01/1978	Nữ	1905		19021	2NT	6.3	6	6.5	19.3
26	1158	6720101	2001	Nguyễn Thị	Tuyết	05/09/1983	Nữ	1902		1232	2	5.3	5.3	4.3	15.2
27	1171	6720101	2009	Dương Thị	Lý	03/10/1991	Nữ	1908		18065	1	6	5.4	5.8	18.0
28	1193	6720101	1997	Hán Thị	Tiến	17/07/1977	Nữ	1803		19015	2NT	5.2	5.8	5.5	17.0
29	1194	6720101	1997	Đặng Thị	Hương	17/08/1980	Nữ	1908		19014	2NT	6.4	6.2	6.1	19.2
30	1196	6720101	1996	Dương Thị	Nhiên	23/09/1978	Nữ	1907		19014	2NT	6.3	6.3	6.3	19.4
31	1229	6720101	1995	Đỗ Thị	Hiếu	08/09/1977	Nữ	1902		19010	2NT	5.9	5.8	5.3	17.5
32	1237	6720101	1993	Hoàng Thị	Bắc	24/03/1975	Nữ	1901		19021	2NT	5.9	6.3	6.3	19.0
33	1241	6720101	1993	Hoàng Thị	Thanh	25/05/1975	Nữ	1903		19013	2	5.4	5.5	5.7	16.9
34	1251	6720101	1994	Lê Thị	Liệu	07/12/1976	Nữ	1905		19022	2NT	6.7	6.7	6.2	20.1

STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
35	1255	6720101	1998	Nguyễn Thị	Nguyệt	19/11/1979	Nữ	1908		19021	2NT	6.6	6.5	6.8	20.4
36	1259	6720101	1994	Nguyễn Thị	Mùi	13/07/1976	Nữ	1809		19021	2NT	4.9	5.1	5.3	15.8
37	1273	6720101	2001	Trần Văn	Mạnh	08/08/1983	Nam	1906		19019	2NT	5.5	6.1	6.2	18.3
38	1278	6720101	1998	Lê Văn	Quang	01/06/1979	Nam	1908		19014	2NT	6	5.7	6	18.2
39	1280	6720101	1998	Vũ Thị Hương	Giang	14/08/1979	Nữ	1908		19014	2NT	6.1	6.3	5.9	18.8
40	1281	6720101	2003	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	01/03/1978	Nữ	1908		19014	2NT	6.7	5.8	5.4	18.4
41	1284	6720101	2006	Nguyễn Thị	Hương	14/11/1988	Nữ	1907		19021	2NT	6.4	6.5	5.8	19.2
42	133	6720102	2003	Phạm Thị Vân	Anh	16/03/1985	Nữ	1902		19024	2NT	6.5	6.5	6.7	20.2
43	152	6720102	2000	Nguyễn Thị Minh	Hào	07/05/1982	Nữ	2703		19013	2	5.6	5.5	5.7	17.1
44	153	6720102	1995	Nguyễn Thị Tuệ	Minh	01/07/1977	Nữ	1906		19016	2	6	5.6	5.7	17.6
45	170	6720102	2000	Chu Thị	Hoài	12/04/1982	Nữ	1905		19059	2	6.2	6.5	6.2	19.2
46	372	6720102	2002	Nguyễn Thị	Liên	15/12/1984	Nữ	2603		19013	2	6.8	7	7.1	21.2
47	445	6720102	2002	Ngô Thị Hạnh	Yến	29/10/1984	Nữ	1903		19016	2	6	5.9	5.5	17.7
48	446	6720102	2001	Nguyễn Hải Yến	Linh	19/10/1983	Nữ	1905		19013	2	6.8	6.9	6.9	20.9
49	952	6720102	2002	Thân Thị	Bắc	14/11/1984	Nữ	1903		18024	1	6	6.4	6.4	19.6
50	954	6720102	2007	Hoàng Thị	Oanh	01/05/1989	Nữ	2101		18034	1	6.5	6.4	5.6	19.3
51	969	6720102	2005	Nguyễn Thị Thúy	An	27/08/1987	Nữ	1903		19016	2	6.5	6.8	7.3	20.9
52	1078	6720102	2000	Ngô Thị	Loan	20/01/1981	Nữ	1902		19040	2NT	7.1	7.1	7.1	21.8
53	1185	6720102	2001	Nguyễn Xuân	Trương	20/04/1982	Nam	1901		19026	2NT	6.4	6.2	5.7	18.8
54	1187	6720102	2003	Nguyễn Thế	Dũng	04/10/1985	Nữ	1904		19013	2	6	5.9	5.7	17.9

STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên	Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
55	1209	6720102	2000	Lê Thị Hồng	08/10/1982	Nữ	1901		19022	2NT	6.5	6.1	6.4	19.5

CÁN BỘ NHẬP ĐIỂM 1

CÁN BỘ KIỂM DÒ 1

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CÁN BỘ NHẬP ĐIỂM 2

CÁN BỘ KIỂM DÒ 2

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ
BAN NHÂN DÂN
Nguyễn Thị Dung

Nguyễn Việt Cường
Phạm Việt An

Nguyễn Thị Thuý Vân
Nguyễn Thị Tâm